

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH

-❖-

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2020**

BÌNH ĐỊNH, 10 - 2020



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

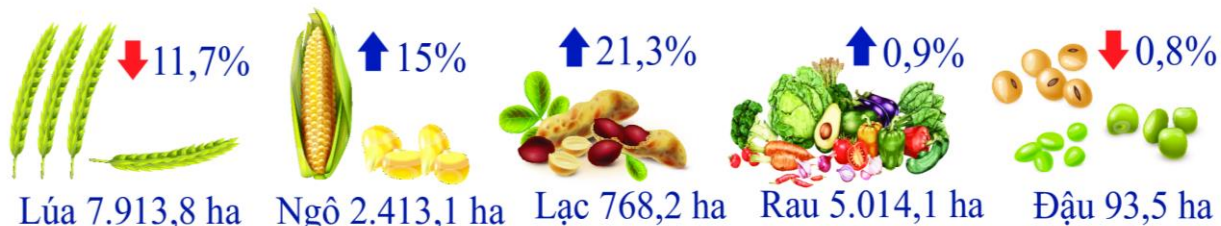
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

10 tháng năm 2020

NÔNG NGHIỆP

10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ

Tiến độ một số cây trồng vụ Mùa



Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

↑ 1,4%



Đàn trâu

↓ 0,5%



Đàn lợn

↑ 5,3%



Đàn bò

↑ 5,9%



Đàn gia cầm

Sản lượng gỗ khai thác

820.479,5 m³ ↑ 6,9%



Sản lượng thủy sản

243.278,2 tấn

↑ 2,2%



CÔNG NGHIỆP

10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



Khai khoáng

98,08%



Chế biến, chế tạo

104,25%



Sản xuất & phân phối điện

128,87%



Cung cấp nước & xử lý nước thải, rác thải

104,26%

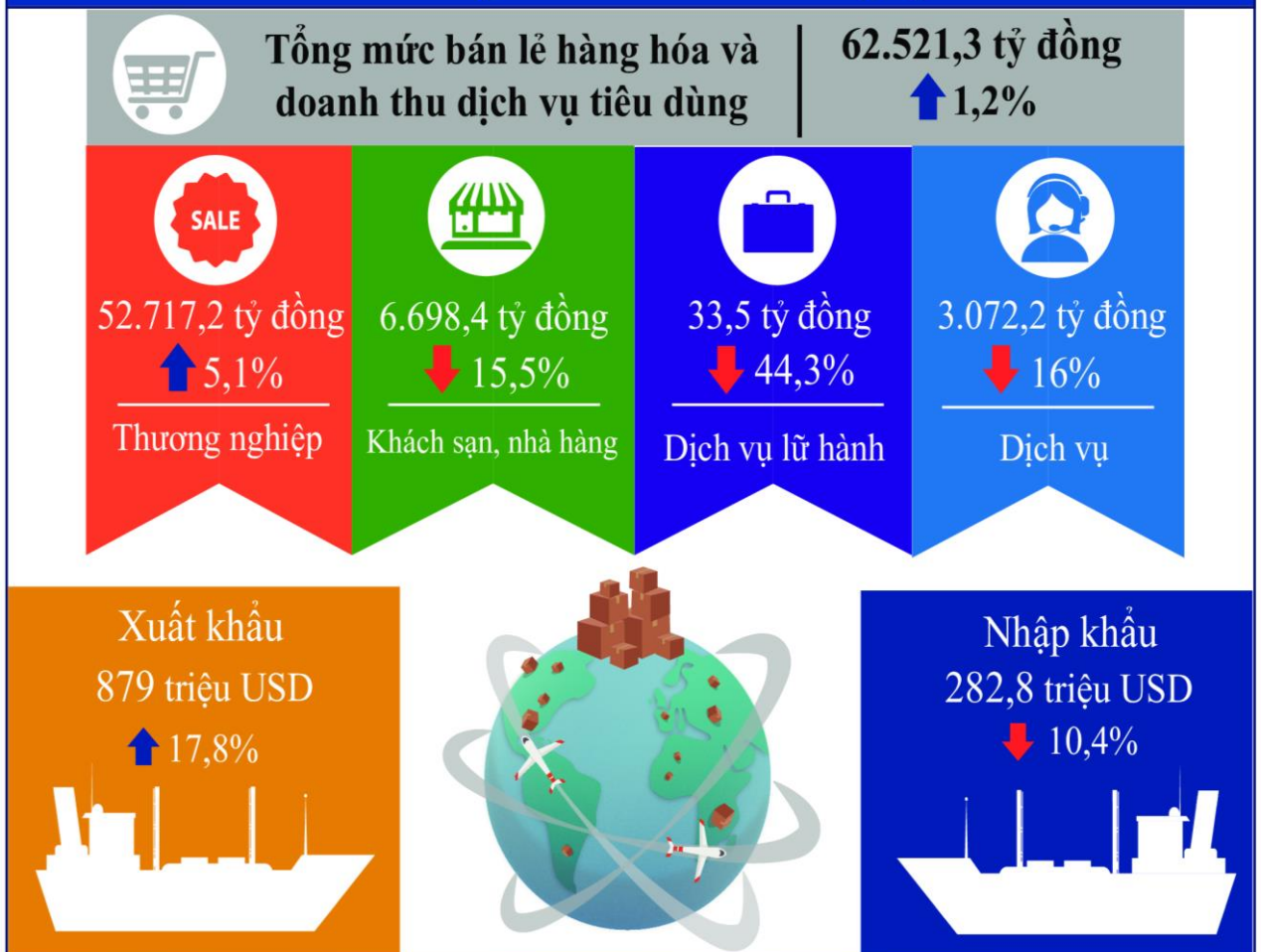
ĐẦU TƯ, NGÂN HÀNG

10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ, VẬN TẢI

10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



977,3 tỷ đồng
↓ 33,9%

**DOANH THU VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH**



3.448,6 tỷ đồng
↓ 0,9%

**DOANH THU VẬN TẢI
HÀNG HÓA**

TÌNH HÌNH TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ



145 Vụ tai nạn giao thông
↓ 12,7%



74 Người bị thương
↓ 36,2%



105 Người chết
↓ 2,8%



46 Số vụ cháy
↓ 63,2%



310 Số vụ vi phạm
môi trường
↑ 29,7%



246 Số vụ vi phạm
đã xử lý
↑ 26,8%



2.829,3 Triệu đồng
tiền xử phạt
↑ 139,9%

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định

Tháng 10 năm 2020

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2020 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung chăm sóc các loại cây trồng vụ Mùa; công tác phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan trong điều kiện thời tiết giao mùa;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 10/2020 tăng 2,23% so với tháng trước và tăng 5,28% so cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2020 so cùng kỳ tăng 5,01%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2020 ước đạt 6.654,6 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 3,7% so cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2020 ước đạt 62.521,3 tỷ đồng, tăng 1,2% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 10/2020 ước đạt 76,2 triệu USD, giảm 13,8% so với tháng trước và tăng 3,6% so cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2020 giá trị ước đạt 879 triệu USD, tăng 17,8% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 10/2020 ước đạt 1.330 nghìn TTQ, tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 44,6% so với cùng kỳ; lũy kế 10 tháng năm 2020 ước đạt 10.984,3 nghìn TTQ, tăng 19,7% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2020 tăng 0,25% so với tháng trước và tăng 2,29% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,12% so cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh 10 tháng năm 2020 có những thuận lợi cơ bản như được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của các cấp, các ngành, sự tích cực chủ động trong điều hành sản xuất, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Bên cạnh thuận lợi, sản xuất nông nghiệp và thủy sản gặp một số khó khăn như tình trạng biến đổi khí hậu làm thời tiết diễn biến thất thường đã

phần nào làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; việc tái đàn chăn nuôi lợn ở hộ chăn nuôi đạt thấp.

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Hoạt động trồng trọt trong tháng 10/2020 tập trung chủ yếu vào việc chăm sóc các loại cây trồng vụ Mùa.

Đến ngày 15/10/2020, toàn tỉnh đã gieo sạ 7.913,8 ha lúa vụ Mùa, giảm 11,7% so với cùng kỳ. Diện tích giảm do vụ Mùa là vụ bắp bênh, năm nay do thiếu nước trầm trọng đầu vụ nên nông dân bỏ đất trồng không sản xuất.

Về diện tích cây trồng cận đã xuống giống: cây ngô đạt 2.413,1 ha, tăng 15%; cây lạc đạt 768,2 ha, tăng 21,3%; rau các loại đạt 5.014,1 ha, tăng 0,9%; đậu các loại đạt 93,5 ha, giảm 0,8% so cùng kỳ.

Về nguồn nước tưới: Tính đến ngày 15/10/2020, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý tích trữ 138,5 triệu m³, đạt 30,2% so với dung tích thiết kế, tăng 125,9%; dung tích các hồ do địa phương quản lý đạt 27,9 triệu m³, đạt 21,3% so với dung tích thiết kế, tăng 41,3% so với cùng kỳ.

b. Chăn nuôi

Về tình hình chăn nuôi lợn đã dần phục hồi, giá lợn giống có xu hướng giảm nhẹ, là một trong những điều kiện thuận lợi cho việc tái đàn. Giá sản phẩm thịt lợn hơi sau thời gian tăng cao, hiện nay giá lợn hơi có xu hướng giảm nhẹ và dao động quanh 65.000 - 72.000 đồng/kg, tùy theo giống lợn.

Số lượng đàn trâu hiện có 18.428 con, giảm 3,6% so với cùng kỳ. Đàn bò đạt 294.970 con, tăng 1,3% so cùng kỳ, do phong trào chăn nuôi bò vỗ béo phát triển mạnh. Tổng đàn bò sữa nuôi trong các trang trại, gia trại, hộ là 2.308 con, giảm 0,5% so với cùng kỳ.

Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) đạt 660.452 con, tăng 5,1% so với cùng kỳ. Tổng đàn lợn sau thời gian giảm mạnh đã bắt đầu có dấu hiệu hồi phục trở lại và lấy đà phát triển trong các tháng cuối năm.

Đàn gia cầm 8.129 nghìn con, tăng 3,1% so với cùng kỳ. Trong đó, đàn gà 5.812 nghìn con, tăng 3,8%.

Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng và sản phẩm chăn nuôi 10 tháng năm 2020: Thịt trâu hơi đạt 1.473,7 tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ; thịt bò hơi đạt 30.330,9 tấn, tăng 5,3%; sữa bò đạt 8.748,6 tấn, tăng 4,3%; thịt lợn hơi đạt 95.916,4

tấn, giảm 0,5%; thịt gia cầm hơi đạt 18.180,8 tấn, tăng 5,9%, trong đó, sản lượng gà hơi đạt 13.937 tấn, tăng 6,8%.

Trong thời gian qua, người chăn nuôi thường xuyên tiêu độc khử trùng, vệ sinh chuồng trại, các ban ngành tăng cường công tác kiểm dịch, phòng chống dịch, thường xuyên xử lý môi trường.

1.2. Lâm nghiệp

Năm 2020, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.750 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng 750 ha; rừng sản xuất 19.000 ha). Đến nay, các đơn vị đã chăm sóc được 12.958,5 ha, đạt 65,6%. Công tác chăm sóc rừng được triển khai theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Tiếp tục thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 122.192,5 ha, gồm: Nguồn vốn Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững 59.106,3 ha; Chương trình 30a là 61.190,1 ha; dịch vụ môi trường rừng 1.853,3 ha; vốn tự chủ của Trung tâm Khuyến nông 42,8 ha. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên 177,8 ha. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 106,4 triệu cây giống các loại.

Tổng số gỗ khai thác 10 tháng năm 2020 ước đạt 820.479,5 m³, tăng 6,9% so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ tăng mạnh do gỗ rừng trồng đến kỳ thu hoạch.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ cháy rừng trồng, diện tích 15,87 ha; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 24 vụ với diện tích 6,49 ha.

1.3. Thủy sản

Tháng 10/2020, thời tiết chuyển mùa, nhiều đợt áp thấp nhiệt đới làm ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản. Về nuôi trồng thủy sản, đã cơ bản thu hoạch xong tôm nuôi bán thâm canh trong vùng đầm; đang thu hoạch tôm nuôi trong vùng quảng canh cải tiến để tránh thất thoát sản phẩm nuôi trong mùa mưa lũ, giá tôm thương phẩm giảm so với cùng kỳ ảnh hưởng đến thu nhập của người nuôi. Thời tiết chuyển sang mùa mưa làm ảnh hưởng tới quá trình phát triển của đối tượng nuôi, đặc biệt là tôm chân trắng ở vùng nuôi trên cát.

Tổng sản lượng thủy sản 10 tháng năm 2020 ước đạt 243.278,2 tấn, tăng 2,2% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác ước đạt 232.197 tấn, tăng 2,2%; nuôi trồng ước đạt 11.081,2 tấn, tăng 1,6%. Riêng sản lượng khai thác biển đạt 229.448,6 tấn, tăng 2,2% so cùng kỳ; trong đó, sản lượng cá ngừ đại dương ước đạt 9.949,5 tấn, giảm 2,8%.

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 10 tháng năm 2020 ước đạt 6.420,6 triệu con, tăng 6% so cùng kỳ.

Bình Định hiện có 3.143 tàu cá có chiều dài 15m trở lên đang hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển khơi phải lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá theo quy định tại Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Đến nay, Bình Định đã cấp 3.118 hạn ngạch giấy phép khai thác cho tàu hoạt động ở vùng khơi.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Mặc dù, Việt Nam đã nhanh chóng khống chế được dịch Covid-19 sau khi bùng phát lần 2 vào cuối tháng 7/2020; tuy nhiên, hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn do sự đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu, bị ép giá bán, đơn hàng sụt giảm. Trước những khó khăn chung, chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2020 của tỉnh Bình Định chỉ tăng 5,01%, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây (Năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 lần lượt tăng +8,65%, +7,24%, +8,79%, +8,23%, +8,02%).

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10/2020 so với cùng kỳ tăng 5,28%. Cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 7,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,08%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 60,82%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,13%.

Tính chung 10 tháng năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,01% so với cùng kỳ. Cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,92%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,25%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 28,87%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,26%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,92%. Trong đó, quặng kim loại giảm 6,09% (sản lượng tinh quặng inmenit giảm 5,66%); hoạt động khai khoáng khác tăng 1,89% (sản lượng đá xây dựng khai thác tăng 9,55%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,25%. Tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu:

Ngành chế biến thực phẩm chỉ số giảm 0,84% so cùng kỳ. Đây là nhóm ngành chịu sự tác động nặng nề từ dịch Covid-19. Sản phẩm sữa có khả quan hơn trong 2 tháng gần đây, tuy nhiên đang là mùa mưa bão, lượng tiêu thụ thấp, nên khả năng phục hồi của ngành này còn chậm, sản lượng giảm 10,42%; sản phẩm tôm đông lạnh sản lượng giảm 44,17%; sản phẩm cá phi lê sản lượng giảm 8,97%; thức ăn gia súc sản lượng giảm 0,88%; sản lượng bia giảm 4,93%.

Dịch Covid-19 quay trở lại đã cản trở khả năng hồi phục của ngành da giày, vấn đề nguyên liệu, thị trường tiếp tục là bài toán khó, ước sản lượng giày vải giảm 53,05%.

Sản xuất trang phục chỉ số tăng 8,72%. Đây là ngành luôn giữ tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, đồng thời là ngành sử dụng lao động nhiều thứ hai sau ngành sản xuất bàn, ghế gỗ. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu tăng cao ở một số mặt hàng may mặc như: khẩu trang, đồ bảo hộ lao động, các doanh nghiệp linh động chuyển đổi hướng sản xuất phù hợp với thị trường.

Từ cuối tháng 5 đến nay, hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn do giá bán dăm gỗ hạ thấp. Hoạt động chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ đã mất đà tăng trưởng trong quý 3, chỉ số sản xuất 10 tháng năm 2020 giảm 0,23% so với cùng kỳ. Dự báo tiếp tục gặp khó khăn trong thời gian tới do dịch Covid-19 trên thế giới vẫn còn diễn biến phức tạp.

Các sản phẩm thuốc chỉ số sản xuất tăng cao đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng tăng trong đợt dịch bệnh Covid-19 (+10,98%). Trong đó, sản lượng sản phẩm dung dịch đạm huyết thanh tăng 10,82%.

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng 16,24%. Nguyên nhân chính do nhà máy mở rộng công suất, sản phẩm tấm lợp bằng kim loại sản lượng tăng cao 42,51%; ngược lại, cấu kiện nhà lắp sẵn sản lượng giảm 34,94% do nhu cầu giảm.

Ngành chế biến bàn, ghế gỗ đang là đầu tàu thúc đẩy sản xuất công nghiệp chế biến phát triển với chỉ số sản xuất tăng 11,52%. Một số ngành phụ trợ cho ngành chế biến bàn ghế gỗ tăng cao như: Dệt tăng 18,95%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 16,5%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 28,87%. Trong đó, điện sản xuất sản lượng tăng 78,53% do thủy điện tăng cao, ngoài ra điện áp mái đang phát triển góp phần gia tăng sản lượng điện sản xuất; điện thương phẩm sản lượng tăng 8,29%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,26%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 5,24%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 3,15%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 10/2020 tăng 1,29% so với tháng trước, do ngành chế biến bàn, ghế gỗ đang tuyển dụng cho vụ sản xuất mới chỉ số tăng 2,64%; ngành dệt tăng 4,35%.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 10/2020 tăng 0,14% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,43%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,2%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,24%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,2%. Các ngành có chỉ số sử dụng lao

động tăng cao rơi vào các ngành có tốc độ tăng trưởng sản xuất tốt như dệt; sản xuất thuốc; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 10/2020 của khối doanh nghiệp Nhà nước không thay đổi; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,14%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao nhất 0,42%.

3. Đầu tư

Tình hình mưa bão đang diễn biến phức tạp tại các tỉnh miền Trung. Mặc dù, Bình Định không nằm trong khu vực bị ảnh hưởng trực tiếp do thiên tai thời gian qua gây ra. Tuy nhiên, Bình Định là vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của bão lũ hàng năm. Vì vậy, việc nâng cấp hệ thống đê điều, chủ động đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh rất quan trọng, góp phần giảm thiểu tác động do thời tiết xấu gây ra, ổn định được sản xuất và đời sống nhân dân.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2020 ước đạt 732,1 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 413,1 tỷ đồng, tăng 10,6%.

Tính chung 10 tháng năm 2020, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 6.004,9 tỷ đồng, tăng 31,2% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 73,7% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 3.066,6 tỷ đồng, tăng 31,8%.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 10/2020, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 72.314 tỷ đồng, tăng 15,17% so với cùng kỳ và tăng 13,48% so với tháng 12 năm 2019.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/10/2020 ước đạt 79.726 tỷ đồng, tăng 5,13% so với cùng kỳ và tăng 2,66% so với tháng 12 năm 2019.

Ước đến 31/10/2020 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 1,87% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tính đến nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bình Định vẫn được kiểm soát tốt, chưa ghi nhận có ca nhiễm bệnh nào; các hoạt động kinh doanh dịch vụ massage, karaoke, vũ trường, quán bar; các địa điểm du lịch, tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, rạp chiếu phim; hoạt động dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường trên địa bàn Tỉnh được phép hoạt động trở lại từ 0 giờ ngày 16/9/2020 và dần được phục hồi, doanh thu hầu hết các ngành thương mại, dịch vụ tháng 10/2020 đều tăng so với tháng trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2020 ước đạt 6.654,6 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 3,7% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 5.591 tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 7,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 752,3 tỷ đồng, tăng 6,4% và giảm 9,2%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,5 tỷ đồng, tăng 24,6% và giảm 45,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 307,8 tỷ đồng, tăng 3,5% và giảm 16,2%.

Tính chung 10 tháng năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 62.521,3 tỷ đồng, tăng 1,2% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 10 tháng năm 2020 ước tính đạt 52.717,2 tỷ đồng, chiếm 84,3% tổng mức và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 14,3%). Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 8,9%; may mặc tăng 7%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5,3%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 5,6%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 0,7%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 10 tháng năm 2020 ước tính đạt 6.698,4 tỷ đồng, chiếm 10,7% tổng mức, giảm 15,5% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 19,9%), bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 278,1 tỷ đồng, giảm 33,3%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 6.420,3 tỷ đồng, giảm 14,5%.

Doanh thu du lịch lữ hành 10 tháng năm 2020 ước tính đạt 33,5 tỷ đồng, chiếm 0,1% tổng mức, giảm 44,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 17,7%).

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 10 tháng năm 2020 ước tính đạt 3.072,2 tỷ đồng, chiếm 4,9% tổng mức, giảm 16% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 17,4%).

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tính chung 10 tháng năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 1.161,8 triệu USD, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 879 triệu USD, tăng 17,8%; nhập khẩu đạt 282,8 triệu USD, giảm 10,4%. Cán cân thương mại hàng hóa 10 tháng năm 2020 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 596,2 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 10/2020 ước đạt 76,2 triệu USD, giảm 13,8% so với tháng trước và tăng 3,6% so cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 879 triệu USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 270,5 triệu USD, tăng 22,9%; gỗ đạt 183,8 triệu USD, tăng 10,4% (xuất khẩu viên nén gỗ và ván ép tăng); hàng dệt may đạt 155 triệu USD, tăng 12,2%; sản phẩm từ chất dẻo (chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây) đạt 96,1

triệu USD, tăng 94%; xuất khẩu gạo đạt 39,7 triệu USD, tăng 57,7%; quặng và khoáng sản khác (chủ yếu là xuất khẩu đá, cát) đạt 41,2 triệu USD, tăng 17,3%; sản và sản phẩm từ sản (chủ yếu tinh bột sản) đạt 20,1 triệu USD, tăng 14,7%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 54,4 triệu USD, giảm 19,1%; giày dép đạt 4 triệu USD, giảm 50,9%.

Xuất khẩu trực tiếp 10 tháng năm 2020 ước đạt 867,8 triệu USD, chiếm 98,7% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 97 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 419,8 triệu USD, chiếm 48,4%; Châu Âu đạt 179,1 triệu USD, chiếm 20,6%; Châu Mỹ đạt 242,7 triệu USD, chiếm 28%. Chia theo quốc gia, Trung Quốc đạt 118,3 triệu USD, chiếm 13,6%; Nhật Bản đạt 107,9 triệu USD, chiếm 12,4%; Đức đạt 68,4 triệu USD, chiếm 7,9%; Hồng Kông đạt 72,8 triệu USD, chiếm 8,4%; Anh đạt 27,9 triệu USD, chiếm 3,2%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 10/2020 ước đạt 36,6 triệu USD, giảm 16,6% so với tháng trước và tăng 7,8% so cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng năm 2020, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 282,8 triệu USD, giảm 10,4% so cùng kỳ. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, các loại nguyên liệu dùng cho sản xuất nhập hàng khan hiếm, các đơn vị sản xuất chủ yếu sử dụng nguyên liệu tồn kho và nguyên liệu trong nước.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 29,6 triệu USD, giảm 11,9% so cùng kỳ, do giá nguyên liệu cao, các doanh nghiệp thu mua nguyên liệu trong nước; nguyên phụ liệu dệt may đạt 47,5 triệu USD, giảm 9,8%; máy móc thiết bị đạt 52,7 triệu USD, giảm 33,2%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 34,5 triệu USD, giảm 3,7%; nguyên liệu dược phẩm đạt 13 triệu USD, giảm 4,2%; phân bón đạt 11 triệu USD, giảm 37,7%. Trong khi đó, thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 60,7 triệu USD, tăng 48,2%, các doanh nghiệp nhập hàng khi dịch tả Châu Phi đã được kiểm soát, hoạt động chăn nuôi bắt đầu tái đàn.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Trong tháng 10/2020 tình hình mưa lụt tiếp tục diễn biến phức tạp tại các tỉnh miền Trung, ảnh hưởng đến việc lưu thông hàng hóa và nhu cầu đi lại của nhân dân. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi tháng 10/2020 không thay đổi so với tháng 9/2020.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 10/2020 ước đạt 2.500,9 nghìn hành khách, luân chuyển 247,8 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 6,2%, luân chuyển giảm 6,1%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 29,6%, luân chuyển giảm 27,5%.

Tính chung 10 tháng năm 2020, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 24.237,9 nghìn hành khách, luân chuyển 2.427,8 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 36%, luân chuyển giảm 33,8%.

b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 10/2020 ước đạt 2.425,5 nghìn tấn, luân chuyển 326 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 1,1%, luân chuyển tăng 0,7%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 27,6%, luân chuyển tăng 16,6%.

Tính chung 10 tháng năm 2020, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 19.747,1 nghìn tấn, luân chuyển 3.003,8 triệu tấn.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 2,7%, luân chuyển giảm 0,5%.

Hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn tỉnh tháng 10/2020 ước đạt 1.330 nghìn TTQ, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 44,6% so cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2020, hàng hóa thông qua cảng ước đạt 10.984,3 nghìn TTQ, tăng 19,7% so cùng kỳ. Hàng hóa thông qua cảng biển chủ yếu là các mặt hàng như: dăm gỗ, viên gỗ nén, phân bón, thức ăn gia súc...

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 10/2020 ước đạt 566,2 tỷ đồng, tăng 2,8% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 99,8 tỷ đồng, giảm 27,6%; vận tải hàng hóa đạt 374,3 tỷ đồng, tăng 16,6%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 92 tỷ đồng, tăng 0,2%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 10,9%.

Tính chung 10 tháng năm 2020, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 5.391,7 tỷ đồng, giảm 7,4% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 977,3 tỷ đồng, giảm 33,9%; vận tải hàng hóa đạt 3.448,6 tỷ đồng, giảm 0,9%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 964,8 tỷ đồng, tăng 11,9%; bưu chính, chuyển phát đạt 1 tỷ đồng, tăng 12%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2020 tăng 0,25% so với tháng trước. Bình quân 10 tháng năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,12% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong mức tăng 0,25% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2020 so với tháng trước có 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: Tăng cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,7%, chủ yếu do giá hàng ăn uống ngoài

gia đình tăng 2,6%, giá hàng lương thực tăng 1,37%; nhóm giáo dục tăng 0,35%, do mức học phí mầm non tăng 2,38% ở các trường mầm non công lập, giáo dục nghề nghiệp tăng 1,04%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,16%, do ảnh hưởng của giá gas tăng 1,92% (tăng 6.000 đồng/bình/12 kg); nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,15%, chủ yếu do hàng mũ nón tăng 0,74%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,05%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có giá ổn định gồm: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm bưu chính viễn thông. Riêng nhóm giao thông giảm 0,5%, do giá xăng dầu điều chỉnh giảm ngày 12/10/2020; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,31%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2020 giảm 0,09% so với tháng 12/2019 và tăng 2,29% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân 10 tháng năm 2020 tăng 3,12% so với bình quân cùng kỳ năm 2019 do một số nguyên nhân:

Thứ nhất, nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 9,49%. Nhóm này tăng do chịu tác động chính bởi giá nhóm thực phẩm tăng 14,69%, nhóm lương thực tăng 3,98%; trong đó, tăng mạnh nhất là thịt gia súc tăng 58,45%, thịt chế biến tăng 36,1%, thịt gia cầm tăng 2,99%.

Thứ hai, nhóm giáo dục tăng 5,46%, trong đó, dịch vụ giáo dục tăng 6,09% do học phí tại một số trường mầm non công lập và giáo dục nghề nghiệp điều chỉnh tăng theo lộ trình; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 1,72%.

Thứ ba, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,07%, do chịu tác động của nhóm thuốc hút tăng 5,25%.

Thứ tư, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,55%, nguyên nhân do nhóm dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 3,75%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 2,34%; hiếu hỉ tăng 2,48%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 10/2020 giảm 1,28% so với tháng trước; tăng 23,51% so với tháng 12/2019 và tăng 22,8% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2020 tăng 24,31% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2020 tăng 0,01% so với tháng trước; tăng 0,13% so với tháng 12/2019 và tăng 0,03% so với cùng kỳ; bình quân 10 tháng năm 2020 tăng 0,21% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính đến ngày 21/10/2020, trên địa bàn tỉnh không có trường hợp mắc Covid-19.

Các dịch bệnh khác: Lũy kế đến ngày 21/10/2020, toàn tỉnh có 5.104 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 01 ca; Bệnh tay - chân - miệng có 436 ca mắc; Bệnh sốt rét có 20 ca mắc.

Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo Trung tâm kiểm soát bệnh tật, Trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố duy trì các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19, tăng cường các công tác phòng chống dịch bệnh trong mùa mưa bão.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 10/2020 (từ ngày 15/9/2020 đến ngày 14/10/2020) trên địa bàn tỉnh xảy ra 19 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 12 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Mười tăng 2 vụ (+11,8%), giảm 4 người chết (-28,6%) và tăng 4 người bị thương (+50%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Mười tăng 4 vụ (+26,7%), tăng 3 người chết (+42,9%) và giảm 2 người bị thương (-14,3%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 4.827 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 4,1 tỷ đồng, tạm giữ 602 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 494 trường hợp.

Tính chung 10 tháng năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 145 vụ tai nạn giao thông, làm 105 người chết và 74 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 10 tháng năm 2020 giảm 21 vụ (-12,7%), giảm 3 người chết (-2,8%) và giảm 42 người bị thương (-36,2%). Bình quân 1 tháng trong 10 tháng năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông, làm 11 người chết và 8 người bị thương.

7.3. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 10/2020, cơ quan chức năng đã phát hiện 28 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 28 vụ với tổng số tiền phạt là 173 triệu đồng. Tính chung 10 tháng năm 2020 đã phát hiện 310 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 246 vụ với tổng số tiền phạt là 2,8 tỷ đồng.

Trong tháng, cả tỉnh xảy ra 5 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 0,4 tỷ đồng. Tính chung 10 tháng năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 46 vụ cháy, nổ, làm 1 người chết, thiệt hại ước tính 136,6 tỷ đồng.

7.4. Tác động do thiên tai

Trong tháng 10/2020, tình hình thời tiết ở Bình Định thuận lợi, không xảy ra mưa lớn gây lũ lụt. Hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư không bị ảnh hưởng do thiên tai. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ lốc, sét làm 03 người chết và 11 nhà bị sập, bị hư hỏng, ước giá trị thiệt hại khoảng 150 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Trương Minh Trí

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 10 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ MÙA 2020 (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	8.964,2	7.913,8	88,3
Cây ngô	2.098,7	2.413,1	115,0
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	633,1	768,2	121,3
- Cây rau đậu			
Rau các loại	4.968,2	5.014,1	100,9
Đậu các loại	94,3	93,5	99,2

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Tháng 9 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 10 năm 2020 so với tháng 9 năm 2020	Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	106,30	102,23	105,28	105,01
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	79,92	92,70	92,90	98,08
07. Khai thác quặng kim loại	75,36	89,71	100,17	93,91
08. Khai khoáng khác	83,46	94,79	88,61	101,89
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,22	101,58	103,08	104,25
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	100,79	103,88	100,31	99,16
11. Sản xuất đồ uống	93,84	96,94	104,36	98,04
13. Dệt	117,30	111,53	112,60	118,95
14. Sản xuất trang phục	98,27	102,59	96,70	108,72
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	23,56	286,19	88,74	53,35
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	72,48	101,97	78,81	99,77
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,87	119,52	104,83	116,50
18. In, sao chép bản ghi các loại	101,36	102,63	100,92	110,90
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	96,98	95,38	101,33	103,83
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	114,60	93,05	102,27	110,98
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	126,47	90,99	86,24	119,23
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113,47	93,62	103,90	106,54
24. Sản xuất kim loại	95,24	96,57	102,60	81,54
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	153,81	95,60	134,14	116,24
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	78,10	107,48	89,15	76,66
27. Sản xuất thiết bị điện	73,42	92,98	58,91	88,20
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	78,47	122,54	67,93	85,94
29. Sản xuất xe có động cơ	95,76	105,69	95,44	97,91
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,58	103,77	108,25	94,74
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	118,11	107,71	110,77	111,52
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	33,39	104,37	68,67	38,05
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100,43	103,59	101,87	94,10
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	153,00	118,07	160,82	128,87
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	153,00	118,07	160,82	128,87
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,99	98,02	109,13	104,26
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,13	98,31	105,50	105,24
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,62	97,68	113,94	103,15

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 10 năm 2020		10 tháng
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		2020 so
		năm	năm	năm	tháng 9	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm 2020	năm 2019	năm 2019
							(%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	5.497	4.931	52.312	89,70	100,16	94,34
Đá xây dựng khai thác	M ³	83.365	80.975	888.595	97,13	86,25	109,55
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.040	1.142	10.874	109,81	87,04	91,03
Tôm đông lạnh	Tấn	86	80	848	93,02	67,80	55,83
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	3.773	4.000	37.831	106,02	105,93	89,58
Tinh bột sắn	Tấn	7.679	8.376	64.756	109,08	108,34	114,50
Thức ăn gia súc	Tấn	101.846	103.958	930.662	102,07	106,02	99,12
Thức ăn gia cầm	Tấn	28.085	32.823	343.273	116,87	90,33	103,76
Bia đóng chai	1000 lít	4.545	4.380	47.372	96,37	99,82	95,07
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	255	280	2.901	109,80	113,36	125,64
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	3.238	3.392	36.328	104,76	97,50	109,95
Giày dép	1000 đôi	12	60	492	500,00	85,71	46,95
Dăm gỗ	Tấn	118.794	120.203	1.441.400	101,19	73,84	98,30
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	2.970	3.564	31.366	120,00	104,61	117,06
Báo in	Triệu trang	896	900	12.687	100,45	105,88	117,08
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	2	12	100,00	200,00	109,09
Ôxy	Tấn	124	133	1.528	107,26	78,24	76,55
Titan ôxit	Tấn	652	600	7.251	92,02	105,63	127,37
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	3.569	3.455	43.658	96,81	99,91	95,81
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	357	371	3.678	103,92	105,40	101,80
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	3.467.156	3.215.355	29.684.736	92,74	92,77	110,82
Thuốc nước để tiêm	Lít	12.806	11.683	132.539	91,23	68,15	95,54
Bao và túi từ plastic	Tấn	71	73	784	102,82	78,49	98,49
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	72	66	658	91,67	95,65	92,81
Plastic dạng sợi	Tấn	237	225	2.002	94,94	125,00	113,04
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	930	732	7.907	78,71	71,21	126,09
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	72	81	1.043	112,50	112,50	151,16
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	13.475	11.100	181.653	82,37	60,14	85,35
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	2.276	2.261	33.266	99,34	63,96	86,14

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 và 10 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 10 năm 2020		10 tháng
		tháng 9	tháng 10	10 tháng	so với (%)		2020 so
		năm	năm	năm	tháng 9	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm 2020	năm 2019	năm 2019
							(%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	17.267	16.084	178.304	93,15	85,84	99,56
Đá ốp lát	M ²	371.627	352.200	3.243.358	94,77	111,72	111,03
Gang thỏi hợp kim	Tấn	306	331	3.508	108,17	119,49	114,12
Ống bằng sắt, thép	Tấn	73	62	752	84,93	77,50	111,57
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	909	864	9.607	95,05	95,15	65,06
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	11.423	9.562	87.771	83,71	112,79	100,80
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	52.449	53.200	367.134	101,43	166,52	142,51
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	214	230	2.125	107,48	89,15	76,66
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	59	52	652	88,14	96,30	88,23
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	1	1	20	100,00	33,33	90,91
Máy cưa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	2	-	-	8,33
Máy bào, máy phay	Cái	28	32	295	114,29	66,67	68,45
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	9	-	-	10,59
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	2	-	10	-	-	34,48
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	158	222	1.377	140,51	150,00	208,64
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	435.271	481.962	5.251.772	110,73	112,46	110,73
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	233.116	248.949	2.763.568	106,79	110,58	112,81
Hương cây	1000 thẻ	-	-	3.827	-	-	9,33
Điện sản xuất	Triệu kwh	86	120	557	139,53	222,22	178,53
Điện thương phẩm	Triệu kwh	198	187	1.869	94,44	108,72	108,29
Nước uống được	1000 m ³	2.879	2.830	27.504	98,30	105,52	105,24

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 10 năm 2020 so với tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	101,29	100,14	99,85
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	100,00	98,57	83,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,42	100,20	100,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	98,76	102,65
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,90	101,20	99,41
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	101,05	72,14
Khai khoáng khác	100,00	96,14	99,45
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,56	94,29	95,46
Sản xuất đồ uống	100,00	94,19	97,05
Dệt	104,35	113,51	124,38
Sản xuất trang phục	100,06	101,98	101,89
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,50	89,85	92,41
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	93,78	101,19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,56	89,22	93,04
In, sao chép bản ghi các loại	102,15	101,52	100,21
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	96,70	86,08
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,35	104,58	102,77
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	128,40	118,13
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,19	80,54	107,11
Sản xuất kim loại	100,00	85,29	52,63
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,52	111,17	101,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	91,89	90,57
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	77,42
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	90,00	77,00
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,64	102,38	102,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	22,50	5,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	98,76	102,65
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,73	100,55	98,98
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	101,57	99,66
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	99,94	100,00	98,86
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	101,42	100,14	99,83
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	100,42	101,42

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Ước tính 10 tháng 10 tháng năm 2020	10 tháng 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	10 tháng 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	808.158	732.140	6.004.887	73,7	131,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	537.918	478.058	3.727.508	69,6	124,0
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	275.425	250.008	1.694.025	78,7	123,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	220.512	210.415	1.437.203	98,2	122,6
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	65.114	45.001	438.971	45,9	118,0
- Vốn nước ngoài (ODA)	89.112	81.313	866.231	83,2	160,6
- Xổ số kiến thiết	2.599	2.621	81.695	71,0	97,2
- Vốn khác	105.668	99.115	646.586	59,4	101,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	184.971	160.970	1.567.738	56,2	149,0
- Vốn cân đối ngân sách huyện	129.321	110.523	1.001.784	46,5	158,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	125.521	107.115	845.656	42,3	154,2
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50.115	19.225	349.074	54,8	168,8
- Vốn khác	5.535	31.222	216.880	-	101,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	85.269	93.112	709.641	-	136,4
- Vốn cân đối ngân sách xã	52.701	52.536	370.794	-	114,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	51.331	51.361	332.371	-	124,8
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	20.005	7.061	203.895	-	256,4
- Vốn khác	12.563	33.515	134.952	-	115,4

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2020	Ước tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2020 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2019	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	72.314	113,48	115,17
2. Tổng dư nợ cho vay	79.726	102,66	105,13
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,87	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2020		Ước tính tháng 10 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	6.482.302	6.654.666	62.521.305	100,0	102,7	103,7	101,2
Phân theo loại hình kinh tế							
Nhà nước	143.048	145.740	1.484.870	2,4	101,9	87,3	95,9
Ngoài Nhà nước	6.334.174	6.503.418	60.991.312	97,5	102,6	104,1	101,3
Tập thể	2.869	2.874	28.933	0,0	100,2	87,9	81,7
Cá thể	4.337.117	4.455.505	42.200.578	67,5	102,7	103,1	101,4
Tư nhân	1.994.188	2.045.039	18.761.801	30,0	102,5	106,5	101,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.080	5.508	45.123	0,1	108,4	88,6	74,9
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	5.475.141	5.591.025	52.717.227	84,3	102,1	107,2	105,1
Khách sạn, nhà hàng	706.829	752.331	6.698.413	10,7	106,4	90,8	84,5
Du lịch lữ hành	2.809	3.500	33.512	0,1	124,6	54,6	55,7
Dịch vụ	297.523	307.810	3.072.153	4,9	103,5	83,8	84,0

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Ước tính 10 tháng năm 2020	Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.475.141	5.591.025	52.717.227	107,2	105,1
Lương thực, thực phẩm	2.625.784	2.667.250	25.312.240	111,7	108,9
Hàng may mặc	357.033	360.033	3.502.117	107,1	107,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	669.978	697.979	6.395.988	110,7	105,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	42.212	43.012	398.321	99,6	100,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	478.978	487.978	3.998.674	117,4	105,6
Ô tô các loại	38.024	38.050	431.974	75,7	84,7
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	178.132	193.999	1.997.951	85,6	89,0
Xăng, dầu các loại	462.681	476.681	4.958.896	85,8	96,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	112.985	111.985	1.102.364	106,3	103,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	125.668	114.668	1.137.847	106,5	109,6
Hàng hóa khác	288.562	299.125	2.579.161	116,8	105,4
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	95.104	100.265	901.694	99,7	99,7

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Ước tính 10 tháng năm 2020	Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	706.829	752.331	6.698.413	90,8	84,5
Dịch vụ lưu trú	24.197	27.161	278.108	61,7	66,7
Dịch vụ ăn uống	682.632	725.170	6.420.305	92,5	85,5
Du lịch lữ hành	2.809	3.500	33.512	54,6	55,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	297.523	307.810	3.072.153	83,8	84,0

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2020		Ước tính tháng 10 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	88.367	76.174	879.002	100,0	86,2	103,6	117,8
Kinh tế Nhà nước	2.815	950	39.736	4,5	33,7	122,3	157,7
Kinh tế tư nhân	74.566	66.229	743.842	84,6	88,8	98,0	114,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.986	8.995	95.424	10,9	81,9	173,7	131,3
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	6.549	6.718	54.410	6,2	102,6	105,6	80,9
Gạo	2.815	950	39.736	4,5	33,7	122,3	157,7
Sắn và các sản phẩm từ sắn	1.695	1.420	20.112	2,3	83,8	219,8	114,7
Quặng và khoáng sản khác	4.258	3.756	41.202	4,7	88,2	103,2	117,3
Sản phẩm từ chất dẻo	9.157	9.775	96.052	10,9	106,7	141,2	194,0
Gỗ	14.369	15.159	183.794	20,9	105,5	78,4	110,4
Sản phẩm gỗ	24.564	23.516	270.473	30,8	95,7	97,9	122,9
Hàng dệt, may	24.075	14.085	154.979	17,6	58,5	141,5	112,2
Giày dép các loại	100	326	3.984	0,5	326,0	29,6	49,1
Sản phẩm từ sắt thép	69	39	685	0,1	56,5	325,0	171,3
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	141	168	1.122	0,1	119,1	178,7	153,9
Hàng hoá khác	575	262	12.453	1,4	45,6	38,2	70,3

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2020		Ước tính tháng 10 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	43.943	36.643	282.843	100,0	83,4	107,8	89,6
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	36.394	29.757	218.511	77,3	81,8	99,6	89,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7.549	6.886	64.332	22,7	91,2	167,8	89,0
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	3.611	3.488	29.550	10,4	96,6	101,1	88,1
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	13.180	10.230	60.665	21,4	77,6	457,9	148,2
Nguyên phụ liệu dược phẩm	895	1.082	12.965	4,6	120,9	71,0	95,8
Phân bón	155	-	10.951	3,9	-	-	62,3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	4.803	4.257	34.491	12,2	88,6	93,5	96,3
Vải các loại	1.601	1.263	12.462	4,4	78,9	108,2	72,2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.127	4.025	47.466	16,8	78,5	72,1	90,2
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	-	210	0,1	-	-	3,2
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	10.385	9.924	52.704	18,6	95,6	118,9	66,8
Hàng hoá khác	4.186	2.374	21.379	7,6	56,7	76,1	113,6

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10 và 10 tháng năm 2020

	Tháng 10 năm 2020 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 10 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 9 năm 2020	Bình quân
					10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,85	102,29	99,91	100,25	103,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,01	110,05	103,37	100,70	109,49
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	108,15	109,97	109,86	101,37	103,98
Thực phẩm	103,83	113,96	103,76	99,63	114,69
Ăn uống ngoài gia đình	116,47	102,79	100,89	102,60	101,43
Đồ uống và thuốc lá	99,96	101,19	100,91	100,00	103,07
May mặc, mũ nón, giày dép	100,49	101,61	100,60	100,15	101,44
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,30	92,30	93,08	100,16	97,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,05	100,26	100,23	99,69	100,80
Thuốc và dịch vụ y tế	103,30	100,07	100,07	100,00	101,75
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	99,97	99,97	100,00	102,09
Giao thông	90,10	86,66	86,73	99,50	89,45
Bưu chính viễn thông	100,03	99,99	99,99	100,00	100,00
Giáo dục	110,40	105,32	105,32	100,35	105,46
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	111,11	106,21	106,21	100,04	106,09
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,81	93,70	97,39	100,05	92,95
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,86	101,17	101,00	100,01	102,55
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	132,10	122,80	123,51	98,72	124,31
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,92	100,03	100,13	100,01	100,21

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 10 và 10 tháng năm 2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2020	Ước tính 10 tháng năm 2020	Tháng 10 năm 2020 so với tháng 9 năm 2020 (%)	Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	566.181,1	5.391.673,3	100,0	102,8	92,6
Vận tải hành khách	99.750,2	977.273,0	94,0	72,4	66,1
Đường bộ	99.533,5	975.158,9	94,0	72,4	66,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	216,7	2.114,1	91,5	79,1	88,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	374.256,1	3.448.646,9	100,7	116,6	99,1
Đường bộ	373.981,1	3.446.230,9	100,7	116,6	99,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	275,0	2.416,0	106,8	77,5	87,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	92.052,8	964.779,7	104,4	100,2	111,9
Bưu chính, chuyển phát	122,0	973,8	109,1	110,9	112,0

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 và 10 tháng năm 2020

	Ước tính tháng 10 năm 2020	Ước tính 10 tháng năm 2020	Tháng 10 năm 2020 so với tháng 9 năm 2020 (%)	Tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.500,9	24.237,9	93,8	70,4	64,0
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.479,3	24.032,9	93,8	70,4	63,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	21,6	205,0	90,6	80,7	87,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	247.832,3	2.427.820,5	93,9	72,5	66,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	247.636,0	2.425.939,6	93,9	72,5	66,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	196,3	1.880,9	90,7	84,3	89,3
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.425,5	19.747,1	101,1	127,6	97,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.423,6	19.732,6	101,1	127,6	97,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,9	14,5	106,4	100,0	96,3
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	325.974,4	3.003.842,7	100,7	116,6	99,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	324.658,7	2.993.390,1	100,7	116,7	99,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.315,7	10.452,6	105,5	95,4	94,7
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTK					
	1.330,0	10.984,3	101,2	144,6	119,7

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Tháng 10 năm 2020	Cộng dồn 10 tháng năm 2020	Tháng 10 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 10 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	19	145	111,8	126,7	87,3
Đường bộ	"	19	143	111,8	126,7	87,7
Đường sắt	"	-	2	-	-	66,7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	10	105	71,4	142,9	97,2
Đường bộ	"	10	102	71,4	142,9	97,1
Đường sắt	"	-	3	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	12	74	150,0	85,7	63,8
Đường bộ	"	12	74	150,0	85,7	63,8
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	46	83,3	55,6	36,8
+ Số vụ cháy	"	5	46	83,3	55,6	36,8
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	430,0	136.572,0	0,4	1.228,6	151,1
3. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	28	310	112,0	63,6	129,7
Số vụ đã xử lý	"	28	246	164,7	80,0	126,8
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	173,0	2.829,3	20,6	33,1	239,9

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 10/2020 tính từ ngày 15/9/2020 đến ngày 14/10/2020

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 10/2020 tính từ ngày 19/9/2020 đến ngày 18/10/2020